

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

TẠI THỜI ĐIỂM 31 THÁNG 12 NĂM 2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	01 – 02
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	
Báo cáo Ban giám đốc	03
Bảng tính vốn khả dụng	04 – 06
Bảng tính giá trị rủi ro	07 – 10
Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng	11

Số: 182d/HDKT2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nam An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An tại thời điểm 31/12/2013 được lập ngày 03/03/2014, đính kèm từ trang 03 đến trang 11.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo hướng dẫn của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư 165/2012/TT-BTC của Bộ tài chính về Quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo các hướng dẫn của Thông tư 226/2010/TT-BTC, Thông tư 165/2012/TT-BTC và chuẩn mực kiểm toán số 800 « Báo cáo kiểm toán về những công việc kiểm toán đặc biệt. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo này không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, các chỉ số tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 phù hợp với Thông tư 226/2010/TT-BTC, Thông tư 165/2012/TT-BTC và các quy định có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT

Giám Đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Nhân Bào

Phan Thị Thủy Tiên

Nguyễn Nhân Bào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0413-2013-088-1

Phan Thị Thủy Tiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0360-2013-088-1

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm : 31/12/2013

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể phát sinh ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của Công ty mà chúng tôi không đề cập tới trong báo cáo này thì chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm cho tới kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Phòng kế toán

Phòng KSNB

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Phúc Nguyễn

Nguyễn Thị Tuyết Vân

Huyền Kim Thông

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	<u>NGUỒN VỐN</u>	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	140.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần			
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
5	Quỹ đầu tư phát triển			
6	Quỹ dự phòng tài chính			
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
8	Lợi nhuận tích lũy và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(71.840.748.925)		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)			
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
13	Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			
1A	TỔNG	68.159.251.075		
B	<u>TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>			
I	<u>Tiền và các khoản tương đương tiền</u>			
II	<u>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			

III	<u>Các khoản phải thu ngắn hạn</u>			
1	Phải thu của khách hàng			
2	Trả trước cho người bán			
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
5	Các khoản phải thu khác	29.664.369	29.664.369	
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
IV	<u>Hàng tồn kho</u>			
V	<u>Tài sản ngắn hạn khác</u>			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	20.890.514	20.890.514	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác	10.241.509	10.241.509	
4.1	Tạm ứng	10.241.509	10.241.509	
4.2	Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác			
1B	TỔNG	60.796.392	60.796.392	
C	<u>TÀI SẢN DÀI HẠN</u>			
I	<u>Các khoản phải thu dài hạn</u>			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
4	Phải thu dài hạn khác			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
II	Tài sản cố định	1.589.819.249	1.589.819.249	
III	Bất động sản đầu tư			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			

3	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
3.1	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
3.2	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5			
4	Đầu tư dài hạn khác			
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
V	Tài sản dài hạn khác			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
1C	Tổng	1.589.819.249	1.589.819.249	
VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C				66.508.635.434



II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1.	Tiền mặt (VND)	0%	654.226.359	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0%	65.760.105.665	-
3.	Giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ	0%	876.840.600	-
II. Trái phiếu chính phủ				
4.	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ các nước thuộc khối CECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, AFDB, EIB và EBRD	3%		
5.	Trái phiếu công trình được chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh được niêm yết	3%		
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
7.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
8.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
9.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
10.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
11.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		
IV. Cổ phiếu				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

12.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ đại chúng dạng mở	10%	902.206.200	902.206.200
13.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%		
14.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%		
15.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch	30%		
16.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%		
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
17.	Quỹ đại chúng	10%		
18.	Quỹ thành viên	30%		
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
19.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ năm trở đi	40%		
20.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%		
VII. Chứng khoán khác				
21.	Các loại chứng khoán khác	80%		
22.	Chứng khoán bảo lãnh phát hành			
VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				
	Chi tiết tới từng mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG = (I + II + III + IV + V + VI + VII + VIII)				90,220,620

B. RỦI RO THANH TOÁN							
Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro					Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán		0.0%	0.8%	3.2%	4.8%	6.0%	8.0%
1.	Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm					3.920.280.000	3.920.280.000
2.	Cho vay chứng khoán						
3.	Vay chứng khoán						
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại (Repo)						
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại (Reverse Repo)						
6.	Giao dịch ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)						
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán							
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro		
1.	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%					
2.	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%					
3.	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%					
III. Rủi ro tăng thêm							
	Chi tiết tới từng khoản vay, với từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro		
1.	Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Techcombank	30%	65.338.000.000		1,176,048,000		
2.							
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN = (I + II + III)						5.096.328.000	

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)		
I.	Tổng chi phí hoạt động (Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013)	3.632.175.291
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	414.059.341
1.	Chi phí khấu hao, chi phí không bằng tiền	414.059.341
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4.	Dự phòng phải thu khó đòi	-
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	3.218.115.950
IV	25 % Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25%III)	804.528.988
V	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	27.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C = Max(IV,V))		27.000.000.000
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO = (A + B + C)		32.186.548.620

Ghi chú :

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở giao dịch chứng khoán, trung tâm lưu ký chứng khoán.
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán ở các nước được thành lập ở các nước thuộc khối OECD.
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán ở các nước được thành lập ngoài khối OECD hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam.
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các cá nhân khác.

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	90.220.620
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5.096.328.000
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	27.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	32.186.548.620
5	Vốn khả dụng	66.508.635.434
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)	206,63%